

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		630 617 959 947	610 511 406 234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158 144 936 172	262 541 786 608
1. Tiền	111	VI.01	56 644 936 172	74 850 790 308
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 500 000 000	187 690 996 300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236 686 109 542	40 477 773 516
1. Phải thu của khách hàng	131		223 872 571 029	30 297 021 299
2. Trả trước cho người bán	132		9 487 801 769	7 484 553 652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3 415 164 354	2 785 626 175
- Phải thu khác (1388)	136A		2 534 438 141	2 311 008 384
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		880 321 100	474 204 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		405 113	413 691
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-89 427 610	-89 427 610
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	231 450 926 447	300 741 086 744
1. Hàng tồn kho	141		234 442 293 520	303 732 453 817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2 991 367 073	-2 991 367 073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 335 987 786	6 750 759 366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5 444 456 161
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	4 335 987 786	1 306 303 205
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		542 804 589 819	544 234 497 424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		284 325 772 573	279 945 585 259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	221 485 823 601	217 240 636 295
- Nguyên giá	222		538 726 140 647	569 822 002 107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 317 240 317 046	- 352 581 365 812
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 839 948 972	62 704 948 964
- Nguyên giá	228		65 111 117 833	65 111 117 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2 271 168 861	- 2 406 168 869
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	96 252 334 928	95 926 173 937
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96 252 334 928	95 926 173 937
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		162 226 482 318	168 362 738 228
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		235 397 400 000	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		- 73 170 917 682	- 78 370 917 682
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 173 422 549 766	1 154 745 903 658
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		303 866 400 934	319 653 793 804
I. Nợ ngắn hạn	310		303 866 400 934	319 653 793 804
1. Phải trả người bán	311	VI.16	86 162 994 130	40 692 310 707
2. Người mua trả tiền trước	312		53 243 328 062	103 551 013 522

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2 330 831 809	236 879 778
4. Phải trả người lao động	314		36 479 459 700	39 079 385 900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	21 964 901 080	3 787 065 206
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	75 445 131 156	103 603 814 432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	5 900 000 000	
- Vay ngắn hạn	320A		5 900 000 000	
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	10 988 982 000	13 720 681 500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 350 772 997	14 982 642 759
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		869 556 148 832	835 092 109 854
I. Vốn chủ sở hữu	410		869 556 148 832	835 092 109 854
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		14 260 192 185	14 260 192 185
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	101 680 526 344	126 073 229 576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 926 170 303	75 069 428 093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 232 732 498	64 376 852 840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		69 693 437 805	10 692 575 253
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 173 422 549 766	1 154 745 903 658

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trương Văn Tùng
Trương Văn Tùng

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	279 054 483 639	386 521 782 417	430 985 698 400	411 351 212 114
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		279 054 483 639	386 521 782 417	430 985 698 400	411 351 212 114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	229 061 194 777	316 614 253 323	358 101 094 387	338 640 193 241
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		49 993 288 862	69 907 529 094	72 884 604 013	72 711 018 873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 014 103 183	1 983 685 360	6 962 027 092	7 679 929 541
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 974 207 541	15 466 634 040	6 800 852 204	16 558 988 400
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23 457 491 576	23 341 795 686	58 554 532 379	54 051 705 024
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22 575 692 928	33 082 784 728	14 491 246 522	9 780 254 990
11. Thu nhập khác	31		378 518 310	-1 947 074 756	745 554 323	87 955 944 150
12. Chi phí khác	32		900 325 895	8 032 356 011	1 514 541 011	10 247 787 537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 521 807 585	-9 979 430 767	- 768 986 688	77 708 156 613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22 053 885 343	23 103 353 961	13 722 259 834	87 488 411 603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2 724 809 496	2 373 017 298	3 029 684 581	17 794 973 798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		19 329 075 847	20 730 336 663	10 692 575 253	69 693 437 805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80					

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bình

Hoàng Văn Hưng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dàm Quang Trung

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	3 395 445 123	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 585 953 277	21 044 157 495
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	536 942 239	15 599 701 334
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	536 942 239	15 599 701 334
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	5 444 456 161	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	536 942 239	15 599 701 334
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	536 942 239	15 599 701 334
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		1 912 052 609
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung

Hoàng Văn Tung



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đàm Quang Trung
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	01	13,722,259,834	87,488,411,603	13,722,259,834	87,488,411,603
Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	40,828,170,619	50,057,493,591	40,828,170,619	50,057,493,591
- Các khoản dự phòng	03	(2,379,554,500)	(18,675,706,210)	(2,379,554,500)	(18,675,706,210)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(361,293,546)	22,591,243	(361,293,546)	22,591,243
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,403,226,355)	(110,089,944,350)	(5,403,226,355)	(110,089,944,350)
-Chi phí lãi vay	06	281,434,663	26,600,000	281,434,663	26,600,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	46,687,790,715	8,829,445,877	46,687,790,715	8,829,445,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	149,770,064,294	(75,800,709,878)	149,770,064,294	(75,800,709,878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57,079,275,589)	(30,326,701,036)	(57,079,275,589)	(30,326,701,036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9,800,291,303)	72,084,396,304	(9,800,291,303)	72,084,396,304
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(281,434,663)	(22,666,667)	(281,434,663)	(22,666,667)
-Thuế thu TNDN đã nộp	15		(30,698,583,576)		(30,698,583,576)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,000,000		4,000,000	
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,826,145,909)	(15,290,993,470)	(6,826,145,909)	(15,290,993,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	122,474,707,545	(71,225,812,446)	122,474,707,545	(71,225,812,446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,051,178,057)	(239,430,705)	(4,051,178,057)	(239,430,705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20,000,000	106,801,233,928	20,000,000	106,801,233,928

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(11,336,255,910)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,649,790,854	1,708,450,638	5,038,914,026	3,457,736,422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64,046,370)	1,710,549,365	(10,328,519,941)	110,019,539,645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		5,900,000,000	41,297,375,000	5,900,000,000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(47,197,375,000)	(13,600,000,000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,900,000,000	(5,900,000,000)	(7,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88,601,085,842	(43,233,738,216)	106,246,187,604	31,093,727,199
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	173,421,376,415	201,604,867,346	158,144,936,172	129,944,413,059
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	519,324,351	(226,192,958)	(1,849,337,168)	(2,893,304,086)
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	262,541,786,608	158,144,936,172	262,541,786,608	158,144,836,172

Lập biểu

Nguyễn Chí Bình

Nguyễn Chí Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hoàng Văn Tùng

HP, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀI SÔNG CÀM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đàm Quang Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/10/2018) kết thúc vào ngày (31/12/2018.))
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;

- b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.
- c). Các khoản cho vay;
- d). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
- 12: Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối kỳ
1 840 068 000
73 010 722 308
74 850 790 308

Đầu kỳ

1 398 657 800
70 222 718 615

71 621 376 415

Giá gốc

Cuối kỳ

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Đầu kỳ

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Cuối kỳ

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Đầu kỳ

Giá trị ghi sổ

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

187 690 996 300

187 690 996 300

101 800 000 000

101 800 000 000

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

246 733 655 910

-78 370 917 682

325 104 573 592

246 733 655 910

-73 170 917 682

319 904 573 592

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Đầu kỳ

Dự phòng

Giá trị hợp lý

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Chi tiết từng đối tượng)

Công

04. Phải thu khác

a) Ngân hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động

- Kỳ cược, ký quỹ

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác

b, Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;

- Kỳ cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác

Công

05. Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết theo từng loại tài sản)

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ

d) Tài sản khác.

06. Ngắ xấu

Cuối kỳ
30 297 021 299

Đầu kỳ
55 829 195 429

30 297 021 299

55 829 195 429

30 297 021 299

55 829 195 429

Giá trị

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá trị

Đầu kỳ

Dự phòng

413 691

405 113

2 311 008 384

1 918 680 192

2 311 422 075

1 919 085 305

Số lượng

Cuối kỳ

Giá trị

Số lượng

Đầu kỳ

Giá trị

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; (Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	12 210 884 708			84 584 167 221		
- Nguyên liệu, vật liệu	63 020 821 240			1 003 897 207		
- Công cụ, dụng cụ	993 840 335			328 447 877 051		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227 506 907 534	-2 991 367 073		-2 991 367 073		
- Thành phẩm						
- Hàng hoá						
- Hàng hoá						
- Hàng hoá						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hoá kho bảo thuế						
- Hàng hoá bất động sản						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						

Cộng 303 732 453 817 -2 991 367 073

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)

Giá gốc

Cuối kỳ

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Đầu kỳ

Giá trị có thể thu hồi

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Mua sắm	404 671 079	404 671 079
- XDCB	187 984 822	187 984 822
- Lắp bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	112 900 762	112 900 762
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HĐ	28 901 574 701	28 901 574 701
- Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HDK	28 534 000	28 534 000
- Bồi thường giải phóng mặt bằng		
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số		
06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012		
+ Xây dựng Nhà điều hành Công ty CPBT Sông Cấm		
+ Nhà ống nổi dài	775 288 720	31 142 354 049
- Đèn bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	261 368 212	261 368 212
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HDX	173 677 276	173 677 276
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HD-ĐTSC)	674 046 231	674 046 231
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5 643 828 735	5 380 208 735
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HDKT-ĐTS	676 091 422	676 091 422
-Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008	447 694 822	447 694 822
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107 077 784	107 077 784
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HDKT)	143 847 328	143 847 328
- Hồ trợ kinh phí cường chế GPMB	69 363 560	69 363 560
- Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr	2 592 834	2 592 834
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24 581 545	24 581 545
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HDXD-	29 432 060 833	29 432 060 833
- Kinh phí HC phục vụ GPMB	421 706 641	421 706 641
- Tiền đất công ích xã Hoàng Động	1 248 555 735	1 248 555 735
- Tiền đất công ích xã Lâm Động	91 936 029	91 936 029
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE	405 992 552	405 992 552
- Xây dựng khu nghĩa trang (HĐ số 01/HĐ - XD n	1 345 846 216	1 345 846 216
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang(HĐ	37 499 620	37 499 620
- Thẩm tra thiết kế KTTC và Dự toán XD nghĩa tr	5 387 851	5 387 851
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18 478 713	18 478 713
- Nâng cao độ tỉnh điện	656 800 800	656 800 800
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp	73 575 273	73 575 273
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	24 080 810	24 080 810
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)	9 185 396 316	9 185 396 316
- Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình	22 929 863	22 929 863
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13 898 101	13 898 101
- Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14 379 721	14 379 721

- Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp
- Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71
- Thẩm định kết quả đấu thầu tường rào (gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ)
- Thiết kế bản vẽ thi công triển khai 1000 DWT
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiến cổ để tá Sông Cấm
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiến cổ để tá Sông Cấm
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiến cổ để tá Sông Cấm (HD 15/2012/HĐTV-GS
- Tường rào (cổng, tường rào, nhà bảo vệ). theo HD số 15/2013/HĐXD ngày 15/06/2013
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HD 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cơ sở 2
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2
- Bồi thường công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMBTSC cơ sở 2

Cộng

- Sửa chữa.

58 635 724.	58 635 724.	58 635 724
392 328 340	392 328 340	392 328 340
1 090 974 178	1 090 974 178	1 090 974 178
16 940 909	16 940 909	16 940 909
136 363 636	136 363 636	136 363 636
43 201 891	43 201 891	43 201 891
120 738 909	120 738 909	120 738 909
177 617 786	177 617 786	177 617 786
7 251 620 551	7 251 620 551	7 251 620 551
136 057 798	136 057 798	136 057 798
318 815 722	318 815 722	318 815 722
3 645 191 697	3 645 191 697	3 645 191 697
89 873 206	89 873 206	89 873 206
27 273 210	27 273 210	27 273 210
576 218 864	576 218 864	576 218 864
210 672 609	210 672 609	210 672 609
95 926 173 937	95 926 173 937	126 029 619 266

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	268 306 697 776	98 235 645 209	168 039 068 163	1 941 218 797			536 522 629 945
- Mua trong kỳ	783 786 363						783 786 363
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	31 202 982 556						31 202 982 556
- Tăng khác		1 312 603 243					1 312 603 243
+ Trong đó: Tăng điều							
- Tổng giảm							
- Chuyển sang BBS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	300 293 466 695	99 548 248 452	168 039 068 163	1 941 218 797			569 822 002 107
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	118 282 090 558	77 353 206 055	146 461 558 580	1 579 930 340			343 676 785 533
- Khấu hao trong kỳ	5 140 825 395	1 810 534 036	1 915 697 055	37 523 793			8 904 580 279
- Tăng khác							
- Chuyển sang BBS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối kỳ	123 422 915 953	79 163 740 091	148 377 255 635	1 617 454 133			352 581 365 812
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	150 024 607 218	20 882 439 154	21 577 509 583	361 288 457			192 845 844 412
2. Tại ngày cuối kỳ	176 870 550 742	20 384 508 361	19 661 812 528	323 764 664			217 240 636 295

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cấp cố khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ				2 377 002 203		2 377 002 203
- Thanh lý nhượng bán				29 166 666		29 166 666
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ				2 406 168 869		2 406 168 869
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290			58 333 340		62 734 115 630
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			29 166 674		62 704 948 964

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- 13 - Chi phí trả trước**
- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
 - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
 - b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- 14 - Tài sản khác**
- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
 - Ngắn hạn
 - b) Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Cộng**

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- 15 - Vay và nợ thuế tài chính**
- a) Vay ngắn hạn
 - b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)
- Cộng**
- c) Các khoản nợ thuế tài chính
- Thời hạn

Đầu kỳ giá trị

Trong năm

Cuối kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Đầu kỳ

	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ
	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả nợ gốc

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- Từ 1 kỳ trở xuống
 - Trên 1 kỳ đến 5 kỳ
 - Trên 5 kỳ
 - d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- Vay;
- Nợ thuế tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**
- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay về nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Đầu kỳ

Trong năm

Cuối kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Đầu kỳ

	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ
	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả nợ gốc

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- Từ 1 kỳ trở xuống
 - Trên 1 kỳ đến 5 kỳ
 - Trên 5 kỳ
 - d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- Vay;
- Nợ thuế tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**
- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay về nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Đầu kỳ

Trong năm

Cuối kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Đầu kỳ

	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ
	41 297 375 000	47 197 375 000		Số có khả năng trả nợ

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả tiền lãi thuế

Tổng khoản thanh toán trả tiền thuế tài chính

Trả nợ gốc

Trả nợ gốc

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản trả người bán dài hạn

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d), Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

18- Chi phí phải trả

a, Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

40 692 310 707

30 541 036 846

Đầu kỳ

Số đã thực nộp trong năm

Cuối kỳ

Số phải nộp trong năm

244 848 900

236 879 778

244 848 900

236 879 778

4 031 112 701

1 306 303 205

4 031 112 701

1 306 303 205

Đầu kỳ

Cuối kỳ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán;	1 675 475 913		971 924 926
- Các khoản trích trước khác	2 111 589 293		
b) Dài hạn			
-Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng	3 787 065 206		971 924 926
19 - Phải trả khác	Cuối kỳ		
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn;			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hoá	400 000 000		
- nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388)	103 203 814 432		103 150 662 932
Cộng	103 203 814 432		103 150 662 932
b) Dài hạn	103 603 814 432		105 037 814 879
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn			
20 Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
b) Nợ dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng			

Cuối kỳ

Đầu kỳ

khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b)Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Cuối kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

Đầu kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, từ loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

13 720 681 500

10 988 982 000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	
A												12
Số dư đầu kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				126 073 229 576			65 596 353 182		825 619 034 943
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước												
- Giảm vốn trong kỳ												
- Tăng khác												
- Giảm khác												
- Lỗ trong kỳ trước										-9 856 000 936		-9 856 000 936
Số dư cuối kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				126 073 229 576			55 740 352 246		815 763 034 007
Số dư đầu kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				126 073 229 576			55 740 352 246		815 763 034 007
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác						745 833 546						745 833 546
- Tăng khác						8 578						8 578
- Giảm vốn trong năm												
Số dư cuối kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				126 073 229 576			75 069 428 093		835 092 109 854

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	558 238 500 000	558 238 500 000
+ Vốn góp của nhà nước (Lưu động)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	61 450 760 000	61 450 760 000
-		
Cộng	619 689 260 000	619 689 260 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	619 689 260 000	619 689 260 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối trong kỳ		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	619 689 260 000	619 689 260 000
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	126 073 229 576	126 073 229 576
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ		
26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 kỳ trở xuống		
- Từ 1 kỳ đến 5 kỳ		
- Trên 5 kỳ		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.		

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	279 054 483 639	386 521 782 417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	279 054 483 639	386 521 782 417
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2 014 103 183	1 983 685 360
5 - Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Các khoản giảm chi phí tài chính.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5 974 207 541	15 462 700 707
6. Thu nhập khác	5 974 207 541	15 466 634 040
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	197 887 909	9 299 747 817
Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	2 900 000	15 462 700 707
Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	177 730 401	-10 330 591 672
Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	378 518 310	-1 030 843 855
Kỳ này	279 054 483 639	386 521 782 417
Kỳ trước	316 614 253 323	316 614 253 323
Kỳ này	229 061 194 777	316 614 253 323
Kỳ trước	2 014 103 183	1 983 685 360
Kỳ này	2 014 103 183	1 983 685 360
Kỳ trước	1 983 685 360	3 933 333
Kỳ này	5 974 207 541	15 462 700 707
Kỳ trước	5 974 207 541	15 466 634 040
Kỳ này	197 887 909	9 299 747 817
Kỳ trước	2 900 000	15 462 700 707
Kỳ này	177 730 401	-10 330 591 672
Kỳ trước	378 518 310	-1 030 843 855
Kỳ này	279 054 483 639	386 521 782 417
Kỳ trước	316 614 253 323	316 614 253 323

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	20 000 000	8 454 260 063
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	880 325 895	494 326 849
Cộng	900 325 895	8 948 586 912
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23 457 491 576	23 341 795 686
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23 457 491 576	23 341 795 686
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39 744 997 000	147 518 647 173
- Chi phí nhân công	78 979 000 949	85 071 681 930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 933 746 945	11 423 441 290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	671 487 241	918 973 999
- Chi phí khác bằng tiền	13 888 971 486	-4 313 873 550
Cộng	142 218 203 621	240 618 870 842
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2 724 809 496	2 373 017 298
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.		
IX. Những thông tin khác		

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kế và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ng Bm

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Hương Văn Tường

Lập ngày..... tháng năm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung

